

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



EY

**Building a better
working world**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 58

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật Kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 75 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 63 chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Sachin Niranjana Shah	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2025
Ông Mark Anton Van den Broek	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2019
Ông Matthew Edward Lawrence	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh (Tina Nguyễn)	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh (Tina Nguyễn)	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2023
Ông Rajeev Kumar	Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2023
Ông Ashish Mangal	Phó Tổng Giám đốc Khối Nghiệp vụ Bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2024
Ông Narendra Baliga	Phó Tổng Giám đốc Khối Nghiệp vụ Bảo hiểm	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Manish Sangal	Phó Tổng Giám đốc Khối Phân phối Kênh Đại lý	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2023
Ông Aman Kapoor	Phó Tổng Giám đốc Khối Phân phối Kênh Đối tác	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thủy Dương	Phó Tổng Giám đốc Khối Tiếp thị/ Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Phân phối Kênh Đối tác	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2024

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thị Hồng Thanh (Tina Nguyễn), chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12238256/67868823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 - "Các nghĩa vụ tiềm tàng" về kết luận thanh tra của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ảnh hưởng của kết luận này đến việc ghi nhận chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm 2017 cũng như ảnh hưởng tiềm tàng đến việc ghi nhận chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho các năm 2018 đến 2022 do chưa có hướng dẫn thực hiện chi tiết từ cơ quan chức năng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.828.125.860.712	37.551.484.489.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.391.586.274.187	3.545.531.371.085
111	1. Tiền		1.255.682.930.782	1.488.022.728.682
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.135.903.343.405	2.057.508.642.403
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	38.370.630.876.424	29.508.951.744.241
121	1. Đầu tư ngắn hạn		38.614.865.828.795	30.057.525.026.680
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(244.234.952.371)	(548.573.282.439)
130	III. Các khoản phải thu		4.013.486.724.590	4.427.368.154.530
131	1. Phải thu khách hàng		1.382.001.084.000	2.241.856.444.000
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	1.382.001.084.000	2.241.856.444.000
132	2. Trả trước cho người bán		15.387.961.245	29.155.848.058
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	2.657.427.703.190	2.197.090.226.533
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(41.330.023.845)	(40.734.364.061)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		52.421.985.511	69.633.219.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.785.692.673	63.970.269.519
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.636.292.838	5.662.950.015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.220.961.713.421	81.081.276.278.830
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		71.499.683.875	72.745.976.718
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	71.499.683.875	72.745.976.718
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		31.219.327.724	29.703.933.856
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		40.280.356.151	43.042.042.862
220	II. Tài sản cố định		160.137.942.993	160.751.743.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	145.498.383.548	153.494.457.693
222	Nguyên giá		464.201.405.356	490.765.116.655
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(318.703.021.808)	(337.270.658.962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.639.559.445	7.257.285.536
228	Nguyên giá		32.919.769.507	22.102.885.048
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.280.210.062)	(14.845.599.512)
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn	11	73.425.609.071.101	67.575.169.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.000.000.000	83.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		73.347.500.297.849	67.497.932.419.350
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.891.226.748)	(5.762.743.339)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.271.456.087.862	5.552.283.052.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.778.537.390.603	5.058.850.816.256
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	492.918.697.259	493.432.236.634
269	V. Tài sản tài khoản riêng	3.19	11.292.258.927.590	7.720.325.829.982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.049.087.574.133	118.632.760.768.220

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		113.558.336.718.945	98.476.444.048.453
310	I. Nợ ngắn hạn		9.356.579.438.862	8.297.568.876.707
312	1. Phải trả người bán	13	3.094.410.590.770	3.333.181.823.861
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		2.942.873.764.711	3.118.747.316.305
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		151.536.826.059	214.434.507.556
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	511.456.354.517	89.703.149.670
315	3. Phải trả người lao động		175.200.647.934	121.438.810.566
316	4. Chi phí phải trả	15	2.593.938.883.471	2.672.486.445.398
319	5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.1	2.888.541.995.525	1.968.969.144.267
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.2	93.030.966.645	111.789.502.945
330	II. Nợ dài hạn		92.909.498.352.493	82.458.549.341.764
333	1. Phải trả dài hạn khác		17.341.642.421	19.750.520.906
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	17	92.892.156.710.072	82.438.798.820.858
344.1	2.1 Dự phòng toán học		89.305.117.471.726	78.550.738.046.508
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		283.352.645.789	273.260.045.022
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		421.824.122.905	442.210.579.857
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		2.691.354.818.549	3.029.321.192.789
344.5	2.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		146.392.306.696	105.749.026.106
344.6	2.6 Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung		44.115.344.407	37.519.930.576
350	III. Công nợ tài khoản riêng	3.19	11.292.258.927.590	7.720.325.829.982
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	23.490.750.855.188	20.156.316.719.767
410	I. Nguồn vốn		23.490.750.855.188	20.156.316.719.767
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22.220.000.000.000	22.220.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		580.907.515.292	414.185.808.521
421	3. Lãi/(lỗ) lũy kế		689.843.339.896	(2.477.869.088.754)
421a	3.1 Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(2.477.869.088.754)	(5.584.651.137.359)
421b	3.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.167.712.428.650	3.106.782.048.605
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.049.087.574.133	118.632.760.768.220

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Cam kết thuê hoạt động (VND)	31	400.134.491.806	511.577.974.445
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		59.316.372.947	48.621.118.145
3. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		113.639.260,89	114.163.034,16




Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng


Ông Rajeev Kumar
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

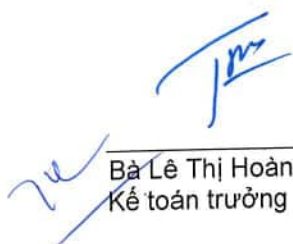
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

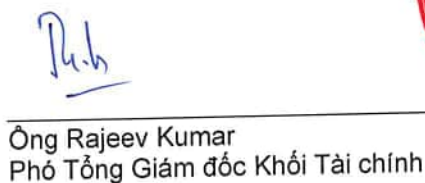
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.035.020.643.329	21.051.680.978.851
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	7.549.916.897.944	5.548.256.137.389
13	3. Thu nhập khác	4.941.301.299.129	3.223.201.089.887
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(19.205.897.726.236)	(18.876.369.541.949)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(1.440.536.462.770)	(1.152.516.733.444)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.725.330.313.979)	(2.481.686.093.925)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.125.019.130.109)	(3.168.472.414.291)
25	8. Chi phí khác	(5.770.428.937)	(62.320.480.976)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.023.684.778.371	4.081.772.941.542
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(688.737.103.575)	(43.163.982.628)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(513.539.375)	(768.312.065.645)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.334.434.135.421	3.270.296.893.269




 Bà Lê Thị Hoàng Trúc
 Kế toán trưởng


 Ông Rajeev Kumar
 Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính


 Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

B02-DNNT

Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	19	17.810.854.800.193	21.553.177.313.119
01.1	Trong đó:			
01.3	- Phí bảo hiểm gốc		17.820.947.400.960	21.526.314.270.380
	- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng		(10.092.600.767)	26.863.042.739
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(775.840.763.594)	(501.506.081.938)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		17.035.014.036.599	21.051.671.231.181
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		6.606.730	9.747.670
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		17.035.020.643.329	21.051.680.978.851
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(7.883.630.608.486)	(8.622.856.449.770)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	376.806.577.849	373.704.398.271
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	21	(10.663.836.064.877)	(8.902.091.107.234)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(18.170.660.095.514)	(17.151.243.158.733)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(1.035.237.630.722)	(1.725.126.383.216)
16.1	Trong đó:			
16.2	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(985.299.671.622)	(1.638.222.783.360)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(49.937.959.100)	(86.903.599.856)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(19.205.897.726.236)	(18.876.369.541.949)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.170.877.082.907)	2.175.311.436.902
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.549.916.897.944	5.548.256.137.389
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(1.440.536.462.770)	(1.152.516.733.444)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính		6.109.380.435.174	4.395.739.403.945

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

B02-DNNT

Phần 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
25	16. Chi phí bán hàng	25	(1.725.330.313.979)	(2.481.686.093.925)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(3.125.019.130.109)	(3.168.472.414.291)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(911.846.091.821)	920.892.332.631
31	19. Thu nhập khác	27	4.941.301.299.129	3.223.201.089.887
32	20. Chi phí khác	27	(5.770.428.937)	(62.320.480.976)
40	21. Lợi nhuận khác	27	4.935.530.870.192	3.160.880.608.911
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.023.684.778.371	4.081.772.941.542
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(688.737.103.575)	(43.163.982.628)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(513.539.375)	(768.312.065.645)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.334.434.135.421	3.270.296.893.269



[Signature]
Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng

[Signature]

Ông Rajeev Kumar
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính

[Signature]
Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		4.023.684.778.371	4.081.772.941.542
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	49.055.009.641	54.512.266.396
03	Các khoản dự phòng		10.159.438.957.141	8.358.794.444.480
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		104.306.024.731	19.219.015.069
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.967.964.451.075)	(4.259.437.112.362)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.368.520.318.809	8.254.861.555.125
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		919.124.410.127	(366.519.122.039)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		475.264.865.607	(625.820.465.622)
12	Giảm các khoản chi phí trả trước		1.294.498.002.499	420.178.062.205
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(112.112.172.174)	(2.060.594.254.953)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(247.140.935.938)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.698.154.488.930	5.622.105.774.716
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	9,10	(51.024.357.597)	(41.477.985.422)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.914.906.011	244.897.900
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.279.575.209.432)	(41.077.142.051.063)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.894.013.268.769	31.060.719.096.972
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.581.194.637.441	3.751.569.526.932
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.852.476.754.808)	(6.306.086.514.681)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.845.677.734.122	(683.980.739.965)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	3.545.531.371.085	4.233.457.057.651
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		377.168.980	(3.944.946.601)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	5.391.586.274.187	3.545.531.371.085



Bá Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng

Ông Rajeev Kumar
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DNNT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) ("Công ty") là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13 TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và các hoạt động đầu tư khác theo quy định hiện hành.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 75 đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 63 chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch và địa điểm kinh doanh trên khắp cả nước.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 997 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.153 người).

Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV")	Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%

MIMV được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đang được Công ty áp dụng là Nhật ký chứng từ.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đồng Việt Nam ("VND") và đây cũng là đồng tiền kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và đã được xóa sổ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo các tỷ lệ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 36 năm
Chi phí nâng cấp văn phòng	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

3.7.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Các khoản đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7.2 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.7.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.7.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.7.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, cùng một công thức được sử dụng để xác định phần giảm giá chứng khoán. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị thị trường phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác chưa được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM là giá bình quân tính trên các báo giá của hai công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán chưa niêm yết không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập nếu công ty con đang trong tình trạng lỗ.

Theo đó mức trích dự phòng được tính toán theo công thức như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left(\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right)$$

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích của nhân viên

3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Trước ngày 1 tháng 7 năm 2021, khoản đóng góp này ở mức 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, mức đóng này tăng từ 17% lên 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.9.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.9.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, tỷ lệ này là 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2021) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các khoản nợ của hợp đồng bảo hiểm cho các sản phẩm truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận ("IBNR"), dự phòng chia lãi và dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập phù hợp với các nguyên tắc tính toán bảo hiểm được chấp nhận chung và các quy định cụ thể trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng toán học được tính toán cho từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể và dự phòng được tính toán cho mỗi hợp đồng bảo hiểm phải lớn hơn hoặc bằng không (0).

► Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi có thời hạn hơn một năm:

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành sau ngày 1 tháng 1 năm 2006:

- Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp bệnh lý nghiêm trọng - chi trả qua ba giai đoạn, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp bệnh lý nghiêm trọng - chi trả qua ba giai đoạn mở rộng, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp giáo dục - tích hợp bệnh lý nghiêm trọng, sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp giáo dục - tích hợp bệnh lý nghiêm trọng mở rộng: dự phòng toán học được trích lập theo số lớn hơn giữa phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp và phương pháp Zillmer 3%.

- Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp khác: dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%.

- Phương pháp Zillmer 3% là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng.

- Phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, bảo tức, hoa hồng và các chi phí khác.

Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính và theo quy định tại Điều 38.2.a và b Thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thu được.
- Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm;

- Những hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2006, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp, tức phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của toàn bộ số tiền phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của các khoản phải thu phí bảo hiểm gộp trong tương lai. Các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm bồi thường tử vong, bồi thường thương tật, chi trả thường và giá trị đáo hạn hợp đồng, giá trị hoàn lại, bảo tức, hoa hồng và các chi phí khác. Các giả định được sử dụng để tính toán dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm này đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp Zillmer 3%.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với hợp đồng không tham gia chia lãi, bao gồm Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ hoàn phí thời hạn 7 năm, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi tử kỳ ("Quyền lợi kỳ hạn đảm bảo"), Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT. Phương pháp FPT dựa trên sự khác biệt giữa giá trị hiện tại của dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai, và giá trị hiện tại của dòng phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh theo phương pháp FPT cho khoản phí bảo hiểm được nhận trong tương lai. Dòng tiền bảo hiểm phải chi trả trong tương lai bao gồm quyền lợi tử vong, quyền lợi thương tật, quyền lợi phiếu tiền mặt, quyền lợi đáo hạn, và quyền lợi hoàn phí. Cơ sở trích lập theo quy định tại Điều 38.2.b Thông tư 67/2023/TT-BTC:
 - Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
 - Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- ▶ Đối với các sản phẩm bổ trợ gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi: Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, Bảo hiểm bổ trợ quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp Zillmer 3%. Cơ sở trích lập theo quy định tại Điều 38.2.b Thông tư 67/2023/TT-BTC:
 - Các tỷ lệ tử vong được sử dụng dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
 - Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không được vượt quá tỷ suất đầu tư bình quân của bốn (4) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm và lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm bổ trợ Trợ Cấp Y Tế - Gia Hạn hàng Năm gắn kèm hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ trợ cấp nằm viện do tai nạn, Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi hỗ trợ quyền lợi phẫu thuật, dự phòng toán học được trích lập là phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp không chia lãi - bảo vệ toàn diện/tiết kiệm hiệu quả (NPE), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp không chia lãi - bảo vệ toàn diện/tiết kiệm hiệu quả (NPE): quyền lợi Tử Vong Và Thương Tật Do Tai Nạn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Bệnh Lý Nghiêm Trọng Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi Tử Vong Đóng Phí Ngắn Hạn, quyền lợi miễn nộp phí dành cho Người Được Bảo Hiểm, quyền lợi Miễn Nộp Phí Dành Cho Bên Mua Bảo Hiểm, dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp FPT.
- ▶ Đối với các quyền lợi Bảo Hiểm Tăng Cường - Bảo Hiểm Trợ Cấp Y Tế 2014 gắn kèm hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp có quyền lợi nhận thêm lãi (Excess Interest Endowment), dự phòng toán học được trích lập là sự lớn hơn giữa phương pháp Zillmer 3% với mức trần của phí bảo hiểm thuần để tính dự phòng không lớn hơn 90% của phí bảo hiểm thực tế thu được và phương pháp Phí Bảo Hiểm Gộp. Dự phòng này không được thấp hơn mức dự phòng tối thiểu tính dựa trên phương pháp phí chưa được hưởng 1/8.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe ung thư 360 và Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ chăm sóc sức khỏe 2019, dự phòng toán học được xác định bằng số lớn hơn giữa Dự Phòng Phí Chưa Được Hưởng theo phương pháp 1/8 và Dự phòng Toán Học theo phương pháp FPT.
- ▶ Đối với những hợp đồng bảo hiểm của Sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe hạn mức cao, dự phòng toán học được xác định bằng Dự Phòng Phí Chưa Được Hưởng theo phương pháp 1/8.

Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm đã thu vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo quy định tại Điều 35, Thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm: (1) dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và (2) dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận bao gồm dự phòng dựa trên các chi phí ước tính đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết tại cuối thời điểm lập báo cáo và để đáp ứng các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại tại cuối thời kỳ lập báo cáo; theo quy định tại Điều 36, Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Dự phòng chia lãi bao gồm 2 loại:

- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức đã công bố:
 - Phần lãi đã công bố sẽ chia cho khách hàng trong năm tài chính.
 - Bảo tức và lãi tích lũy: toàn bộ bảo tức và lãi tích lũy trong các năm tài chính trước đã công bố chia cho khách hàng trong năm tài chính hiện tại.
- ▶ Dự phòng cho phần bảo tức chưa công bố:
 - Dự phòng cho lợi nhuận chưa chia: là khoản tiền được trích lập hàng năm (tối đa lên đến 10% lợi nhuận hàng năm của Quý tham gia chia lãi). Tại thời điểm trích lập, dự phòng này phải thấp hơn 0.5% của thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng tham gia chia lãi nhân với tổng dư nợ của Quý tham gia chia lãi.
 - Bảo tức đặc biệt (nếu có): là khoản điều chỉnh trên bảo tức để tuân thủ theo Khoản 1, Điều 48 – Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung (ngoại trừ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt được phê chuẩn năm 2019) là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt được phê chuẩn trong năm 2019, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung áp dụng phương pháp trích lập theo tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (phí bảo hiểm rủi ro thu được trong tháng) hoặc dự phòng tính theo phương pháp đồng tiền.
- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2015, dự phòng khoản thưởng duy trì hợp đồng bằng giá trị hiện tại của phần chi phí chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của phần phí bảo hiểm được phân bổ cho mục đích chi trả khoản thưởng duy trì hợp đồng trong tương lai. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được bắt đầu triển khai năm 2010, 2012 và 2019, dự phòng khoản thưởng duy trì hợp đồng này bằng chênh lệch giữa khoản dự phòng cho tất cả các quyền lợi (kể cả quyền lợi duy trì hợp đồng) và khoản dự phòng cho tất cả các quyền lợi (ngoại trừ quyền lợi duy trì hợp đồng).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve) được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng không bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng được tách riêng để tính dự phòng.
- ▶ Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng mà khách hàng được hưởng vào cuối năm kỷ niệm hợp đồng thứ 15 được tính bằng hiện giá khoản thưởng duy trì hợp đồng phải trả dựa trên các xác suất tính phí. Khoản dự phòng này sẽ được trích từ Quỹ Chủ sở hữu.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Điều 38.3, Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính riêng là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Công ty đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân gia quyền của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi/lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn theo phương pháp nhập trước xuất trước của chứng khoán.

3.14 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.15 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.16 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải trả cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Tài sản và công nợ trên tài khoản riêng

Tài sản trên tài khoản riêng được ghi nhận theo giá trị hợp lý và thể hiện số tiền riêng biệt của chủ hợp đồng sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư (gọi tắt là "chủ hợp đồng") được dùng để đầu tư theo quy chế sản phẩm bảo hiểm đầu tư liên kết đơn vị. Các tài sản này chủ yếu bao gồm chứng khoán vốn, trái phiếu và tiền gửi có kì hạn. Tài sản của chủ hợp đồng được theo dõi một cách hợp pháp, riêng biệt và không chịu mọi khiếu nại phát sinh từ các công việc kinh doanh khác của Công ty. Chủ hợp đồng phải chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các biến động về giá của thị trường, ngoại trừ các khoản bảo đảm tối thiểu mà Công ty cung cấp và khoản tiền phát sinh từ rủi ro tử vong.

Công nợ trên tài khoản riêng trình bày công nợ từ số dư tài khoản trong khoản mục tài sản trên tài khoản riêng của chủ hợp đồng và là một phần dự phòng nghiệp vụ theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023. Phần công nợ này được tính bằng tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ (giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư từ tài khoản riêng). Doanh thu đầu tư, lãi hoặc lỗ đầu tư được thực hiện từ khoản mục tài sản trên tài khoản riêng khi phát sinh được tính cho chủ hợp đồng và không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý tài sản thu từ chủ hợp đồng được trình bày trong chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tiền	1.255.682.930.782	1.488.022.728.682
Tiền mặt tại quỹ	-	3.093.247.000
Tiền gửi thanh toán (i)	1.206.537.016.845	1.430.874.459.800
Tiền đang chuyển	49.145.913.937	54.055.021.882
Các khoản tương đương tiền	4.135.903.343.405	2.057.508.642.403
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (ii)	4.135.903.343.405	970.803.642.403
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng USD	-	1.086.705.000.000
	5.391.586.274.187	3.545.531.371.085

- (i) Tại ngày 6 tháng 9 năm 2024, Công ty đã yêu cầu ngân hàng phát hành một cam kết bảo lãnh để tham dự đấu thầu với số tiền lần lượt là 553.200.000 VND và 56.700.000 VND. Theo đó, ngân hàng đã phong tỏa số tiền này trên tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và cam kết bảo lãnh sẽ hết hiệu lực lần lượt vào ngày 7 tháng 1 năm 2025 và ngày 4 tháng 1 năm 2025.
- (ii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	9.978.167.413.105	9.866.055.240.931
Cổ phiếu niêm yết	9.974.553.113.105	9.866.055.240.931
Cổ phiếu UPCoM	3.614.300.000	-
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	40.965.833.654
Trái phiếu Doanh nghiệp (i)	2.124.000.000.000	504.257.860.056
Tiền gửi ngắn hạn	23.535.123.146.124	17.452.710.348.683
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (ii)	20.710.217.846.124	15.858.876.348.683
Tiền gửi ngắn hạn bằng đồng USD (iii)	2.824.905.300.000	1.593.834.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	2.804.570.844.620	2.020.531.318.410
Chứng chỉ quỹ	173.000.002.322	173.000.002.322
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife (v)	70.000.000.000	70.000.000.000
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife (vi)	33.000.002.322	33.000.002.322
Quỹ đầu tư Năng động Manulife (vii)	70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư khác	4.422.624	4.422.624
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(244.234.952.371)	(548.573.282.439)
Dự phòng cho cổ phiếu niêm yết	(244.071.315.562)	(548.536.850.415)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư khác	(163.636.809)	(36.432.024)
	38.370.630.876.424	29.508.951.744.241

- (i) Trái phiếu Doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 7 năm, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,1%/năm.
- (ii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 3,68%/năm đến 7,6%/năm.
- (iii) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 0,00%/năm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iv) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại bao gồm các khoản cho vay theo hợp đồng và cho vay phí tự động. Lãi suất của các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là 8%/năm, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, và sau đó là 5.5%/năm kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2024.
- (v) Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV"). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 20 tháng 7 năm 2017 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (vi) Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư 100% vào các chứng khoán tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV"). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2014 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- (vii) Quỹ đầu tư Năng động Manulife là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở đầu tư vào các chứng khoán, trái phiếu và các công cụ tiền tệ tại thị trường Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV"). Quỹ được cấp phép chào bán Chứng Chỉ Quỹ ra công chúng lần đầu vào ngày 10 tháng 10 năm 2023 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Đây là các khoản phí bảo hiểm phải thu từ người mua bảo hiểm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu	1.337.351.116.107	1.208.296.531.745
Lợi nhuận được chia, cổ tức và trái tức phải thu	527.066.500.000	48.440.960.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	439.977.647.723	534.397.017.670
Phải thu đại lý	124.704.294.422	121.493.062.105
Tiền môi cho các Quỹ liên kết đơn vị	70.500.000.000	70.500.000.000
Phải thu phí quản lý	63.368.793.672	49.826.084.783
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại	58.951.571.000	59.928.003.020
Phải thu về bán cổ phiếu	9.601.126.674	78.402.933.925
Các khoản phải thu khác	25.906.653.592	25.805.633.285
	2.657.427.703.190	2.197.090.226.533

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn	25.318.986.289	42.935.193.547
Ký quỹ bảo hiểm (*)	31.219.327.724	29.703.933.856
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	14.961.369.862	106.849.315
	71.499.683.875	72.745.976.718

(*) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính 2% trên vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Nghị định 46.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc và chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Đồ đạc và trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	331.627.100.563	126.910.107.736	10.080.583.727	22.147.324.629	490.765.116.655
Mua trong năm	14.947.243.137	23.440.134.148	-	2.387.528.653	40.774.905.938
Tăng khác	-	2.436.097.400	-	-	2.436.097.400
Thanh lý	(43.210.712.166)	(11.860.655.412)	(10.036.906.027)	(4.622.763.332)	(69.731.036.937)
Giảm khác	-	-	(43.677.700)	-	(43.677.700)
Số cuối năm	303.363.631.534	140.925.683.872	-	19.912.089.950	464.201.405.356
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	85.602.816.251	68.971.470.288	-	12.562.818.827	167.137.105.366
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(208.597.219.503)	(100.439.248.661)	(10.055.833.030)	(18.178.357.768)	(337.270.658.962)
Khấu hao trong năm	(30.452.835.425)	(13.229.776.916)	(8.735.540)	(1.915.834.417)	(45.607.182.298)
Tăng khác	-	(40.879.336)	-	-	(40.879.336)
Thanh lý	37.996.114.008	11.860.655.412	10.036.906.027	4.294.360.798	64.188.036.245
Giảm khác	-	-	27.662.543	-	27.662.543
Số cuối năm	(201.053.940.920)	(101.849.249.501)	-	(15.799.831.387)	(318.703.021.808)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	123.029.881.060	26.470.859.075	24.750.697	3.968.966.861	153.494.457.693
Số cuối năm	102.309.690.614	39.076.434.371	-	4.112.258.563	145.498.383.548

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	22.102.885.048
Mua trong năm	10.249.451.659
Tăng khác	624.076.200
Giảm khác	(56.643.400)
	<u>32.919.769.507</u>
Số cuối năm	
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	8.886.796.902
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(14.845.599.512)
Hao mòn trong năm	(3.447.827.343)
Giảm khác	13.216.793
	<u>(18.280.210.062)</u>
Số cuối năm	
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>7.257.285.536</u>
Số cuối năm	<u>14.639.559.445</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	83.000.000.000	83.000.000.000
Đầu tư vào MIMV	83.000.000.000	83.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	73.347.500.297.849	67.497.932.419.350
Trái phiếu (*), trong đó:	72.047.906.561.513	67.247.932.419.350
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu Chính quyền địa phương	61.343.980.103.937	56.834.948.440.960
Trái phiếu doanh nghiệp	10.703.926.457.576	10.412.983.978.390
Các khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn (**)	1.299.593.736.336	250.000.000.000
	<u>73.430.500.297.849</u>	<u>67.580.932.419.350</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.891.226.748)	(5.762.743.339)
Dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp	(4.891.226.748)	(5.762.743.339)
	<u>73.425.609.071.101</u>	<u>67.575.169.676.011</u>

(*) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 10 năm đến 30 năm và được hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 11,5%/năm.

(**) Tiền gửi Ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Chính phủ	39.359.163.200.000	40.719.913.657.038	34.703.163.200.000	36.206.863.684.540
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	18.890.000.000.000	19.574.066.446.899	18.790.000.000.000	19.578.084.756.420
Trái phiếu Chính quyền địa phương	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	10.702.463.100.000	10.703.926.457.576	10.410.763.100.000	10.412.983.978.390
	70.001.626.300.000	72.047.906.561.513	64.953.926.300.000	67.247.932.419.350

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để cải tạo văn phòng, tiền thuê đất trả trước và chi phí ban đầu cho hợp đồng hợp tác kinh doanh qua kênh Ngân hàng (Bancassurance) được phân bổ trong khoảng thời gian từ trên 1 năm đến 30 năm. Thay đổi của các khoản chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Số đầu năm	5.058.850.816.256	5.481.086.569.744
Tăng trong năm	17.949.581.085	41.984.746.158
Phân bổ trong năm	(414.582.433.984)	(447.355.138.497)
Thanh lý (*)	(880.720.720.254)	-
Xóa sổ	-	(15.600.000.000)
Giảm khác	(2.959.852.500)	(1.265.361.149)
Số cuối năm	3.778.537.390.603	5.058.850.816.256

(*) Manulife Việt Nam và Techcombank đã quyết định ngừng mối quan hệ đối tác phân phối độc quyền, kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	2.942.873.764.711	3.118.747.316.305
Bảo tức và lãi	2.043.556.016.980	1.868.919.790.990
Hoa hồng và chi phí đại lý	218.446.081.345	286.203.761.700
Giá trị tài khoản của hợp đồng còn trong thời hạn khôi phục hiệu lực	26.948.301.926	601.356.924.054
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	473.849.245.969	235.734.845.315
Phải trả quỹ Liên kết đơn vị (*)	78.051.244.342	109.423.293.097
Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm	89.931.257.234	1.724.524.321
Các khoản phải trả khác	12.091.616.915	15.384.176.828
Phải trả khác cho người bán	151.536.826.059	214.434.507.556
Phải trả cho nhà cung cấp	58.989.141.412	122.167.147.652
Các khoản ký quỹ của đại lý	62.269.800.901	65.248.280.400
Phải trả hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 30)	30.277.883.746	27.019.079.504
	3.094.410.590.770	3.333.181.823.861

(*) Bao gồm khoản phải trả do người mua bảo hiểm thanh toán để mua các đơn vị quỹ của các quỹ liên kết đơn vị nhưng chưa được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính. Đây là một phần của dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết đơn vị.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.933.976.559	688.737.103.575	(247.140.935.938)	482.530.144.196
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý	7.072.880.895	33.340.967.776	(35.957.846.081)	4.456.002.590
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	40.775.776.872	272.709.704.224	(290.602.763.749)	22.882.717.347
Thuế nhà thầu	876.255.139	14.174.756.137	(13.506.264.120)	1.544.747.156
Thuế giá trị gia tăng	44.260.205	725.709.528	(727.226.505)	42.743.228
	89.703.149.670	1.009.688.241.240	(587.935.036.393)	511.456.354.517

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả về công nghệ thông tin	889.605.417.792	698.871.825.831
Chi phí phải trả hoạt động đại lý và hỗ trợ bán hàng	676.762.616.887	1.149.509.882.918
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh và tái bảo hiểm	391.889.069.707	203.424.121.453
Chi phí phải trả lương	317.558.770.409	291.364.228.439
Chi phí phải trả quảng cáo, khuyến mãi	165.297.701.371	100.022.440.245
Hoa hồng phải trả	62.053.485.570	131.485.327.500
Chi phí phải trả về vận hành văn phòng	53.048.472.419	47.587.953.240
Chi phí phải trả liên quan thuê văn phòng	21.865.877.329	30.064.497.605
Chi phí phải trả về công tác	11.407.158.886	8.183.789.120
Chi phí phải trả về dịch vụ ngân hàng, dịch vụ lưu ký và quản lý quỹ	4.364.975.785	11.685.099.047
Chi phí phải trả khác	85.337.316	287.280.000
	2.593.938.883.471	2.672.486.445.398

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

16.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.731.205.836.900	1.858.823.872.441
Thưởng nhân viên điều hành	68.927.147.561	47.606.211.434
Phải trả đại lý	14.343.721.980	21.193.764.641
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	-	2.015.021.508
Các khoản phải trả khác	74.065.289.084	39.330.274.243
	2.888.541.995.525	1.968.969.144.267

16.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm thu trước	80.281.635.645	76.339.023.545
Phí bảo hiểm tạm thu	12.749.331.000	35.450.479.400
	93.030.966.645	111.789.502.945

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

17. DỰ PHÒNG NGHIẾP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học (i)	78.550.738.046.508	10.754.379.425.218	89.305.117.471.726
Dự phòng phí chưa được hưởng	273.260.045.022	10.092.600.767	283.352.645.789
Dự phòng bồi thường (ii)	442.210.579.857	(20.386.456.952)	421.824.122.905
Dự phòng chia lãi	3.029.321.192.789	(337.966.374.240)	2.691.354.818.549
Dự phòng đảm bảo cân đối	105.749.026.106	40.643.280.590	146.392.306.696
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	37.519.930.576	6.595.413.831	44.115.344.407
	82.438.798.820.858	10.453.357.889.214	92.892.156.710.072

(i) Thay đổi trong dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng cơ bản	76.405.926.166.221	8.995.349.996.009	85.401.276.162.230
Bảo hiểm liên kết chung	19.648.146.578.055	6.467.933.562.821	26.116.080.140.876
Bảo hiểm hưu trí	127.613.981.650	35.409.536.690	163.023.518.340
Hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi	3.938.926.405.053	544.886.320.466	4.483.812.725.519
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trước 01/01/2006	662.519.801.144	(187.133.713.043)	475.386.088.101
Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi sau 01/01/2006	52.028.719.400.319	2.134.254.289.075	54.162.973.689.394
Dự phòng duy trì hợp đồng	699.874.346.620	(75.081.860.920)	624.792.485.700
Chủ sở hữu	48.000.448.018	(6.030.376.199)	41.970.071.819
Bảo hiểm liên kết chung	651.873.898.602	(69.051.484.721)	582.822.413.881
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	1.444.937.533.667	1.834.111.290.129	3.279.048.823.796
Bảo hiểm liên kết đơn vị	152.422.939.030	73.208.617.810	225.631.556.840
Bảo hiểm liên kết chung	1.208.783.688.387	1.739.188.178.569	2.947.971.866.956
Bảo hiểm hưu trí	83.730.906.250	21.714.493.750	105.445.400.000
	78.550.738.046.508	10.754.379.425.218	89.305.117.471.726

(ii) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận và dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm với số dư lần lượt là 193.369.468.134 VND và 228.454.654.771 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lần lượt là 212.346.964.455 VND và 229.863.615.402 VND).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lãi/(lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Số đầu năm	22.220.000.000.000	250.670.963.857	(5.584.651.137.359)	16.886.019.826.498
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.270.296.893.269	3.270.296.893.269
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	163.514.844.664	(163.514.844.664)	-
Số cuối năm	22.220.000.000.000	414.185.808.521	(2.477.869.088.754)	20.156.316.719.767
Năm nay				
Số đầu năm	22.220.000.000.000	414.185.808.521	(2.477.869.088.754)	20.156.316.719.767
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.334.434.135.421	3.334.434.135.421
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	166.721.706.771	(166.721.706.771)	-
Số cuối năm	22.220.000.000.000	580.907.515.292	689.843.339.896	23.490.750.855.188

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số tiền vốn điều lệ VND	Vốn điều lệ đã góp VND
22.220.000.000.000	22.220.000.000.000
	100%

Phía Nước ngoài

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	9.469.414.109.330	13.095.881.309.780
Bảo hiểm hỗn hợp	5.142.132.500.650	5.599.961.601.860
Sản phẩm phụ	2.643.171.031.360	2.685.448.662.320
Bảo hiểm tử kỳ	505.353.313.640	55.687.598.540
Bảo hiểm hưu trí	19.620.237.980	17.391.412.880
Bảo hiểm sức khỏe	41.256.208.000	71.943.685.000
Phí bảo hiểm gốc	17.820.947.400.960	21.526.314.270.380
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng	(10.092.600.767)	26.863.042.739
	17.810.854.800.193	21.553.177.313.119

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm liên kết đầu tư	730.694.413.984	415.897.716.882
Bảo hiểm hỗn hợp	37.648.244.043	40.040.658.928
Bảo hiểm tử kỳ	358.635.935	740.117.191
Bảo hiểm sức khỏe	7.139.469.632	44.827.588.937
	775.840.763.594	501.506.081.938

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	7.883.630.608.486	8.622.856.449.770
Bảo hiểm liên kết đầu tư	3.497.366.372.151	4.165.747.541.030
Bảo hiểm hỗn hợp	3.037.279.968.170	2.992.048.979.720
Sản phẩm phụ	1.286.619.005.530	1.425.785.252.750
Bảo hiểm tử kỳ	7.838.983.000	1.682.435.000
Bảo hiểm hưu trí	31.788.566.985	6.666.391.540
Bảo hiểm sức khỏe	22.737.712.650	30.925.849.730
Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(376.806.577.849)	(373.704.398.271)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	10.663.836.064.877	8.902.091.107.234
Tăng dự phòng toán học	10.754.379.425.218	9.080.718.988.273
Giảm dự phòng bồi thường	(20.386.456.952)	(333.729.428.680)
(Giảm)/tăng dự phòng chia lãi	(117.395.597.810)	107.335.335.363
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	40.643.280.590	41.230.029.710
Tăng dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	6.595.413.831	6.536.182.568
	18.170.660.095.514	17.151.243.158.733

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	985.299.671.622	1.638.222.783.360
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	49.937.959.100	86.903.599.856
	1.035.237.630.722	1.725.126.383.216

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ đầu tư trái phiếu	3.179.782.792.542	3.069.607.467.012
Lãi từ mua bán cổ phiếu	1.726.204.380.144	344.901.567.378
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.033.663.437.174	912.275.532.638
Cổ tức và lợi nhuận được chia	738.250.396.120	204.344.394.300
Doanh thu phí quản lý	670.170.827.932	545.421.075.824
Lãi từ tạm ứng giá trị hoàn lại	141.782.334.000	134.972.382.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.939.619.798	35.494.991.114
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	27.703.885.647	74.908.060.702
Lãi từ mua bán trái phiếu	3.419.224.587	226.330.666.421
	7.549.916.897.944	5.548.256.137.389

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đầu tư	811.886.685.447	694.646.598.309
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	692.541.906.070	499.150.638.625
Phân bổ phụ trội trái phiếu	187.671.998.388	201.967.701.149
Phí đầu tư	53.546.740.717	42.493.782.756
Lỗ từ mua bán trái phiếu	-	4.405.406.828
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(305.209.846.659)	(290.186.105.240)
Chi phí khác từ hoạt động tài chính	98.978.807	38.711.017
	1.440.536.462.770	1.152.516.733.444

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí khen thưởng, hỗ trợ đại lý	332.652.304.956	349.772.698.419
Chi phí hỗ trợ kênh phân phối	376.310.953.366	439.751.852.764
Chi phí thi đua, hội nghị	350.142.886.585	646.374.176.859
Chi phí khuyến mãi	141.143.092.330	46.443.342.839
Chi phí dịch vụ khác	513.753.366.592	987.296.872.513
Chi phí khác	11.327.710.150	12.047.150.531
	1.725.330.313.979	2.481.686.093.925

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lương, thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên	1.314.885.834.407	1.356.369.043.029
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	684.375.852.177	683.065.475.710
Chi phí hệ thống công nghệ thông tin	336.947.581.427	199.869.414.581
Chi phí thuê văn phòng	280.505.004.462	335.249.232.104
Chi phí vận hành văn phòng	190.496.629.575	191.275.732.610
Chi phí ngân hàng	151.232.794.766	180.271.616.623
Chi phí truyền thông	49.280.750.096	61.135.774.214
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	49.055.009.641	54.512.266.396
Chi phí công tác	27.845.219.254	34.230.703.679
Chi phí đào tạo và quảng cáo	22.989.274.367	63.576.451.284
Chi phí khác	17.405.179.937	8.916.704.061
	3.125.019.130.109	3.168.472.414.291

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập khác	4.941.301.299.129	3.223.201.089.887
Lãi phân bổ và thu nhập khác trích từ giá trị tài khoản chủ hợp đồng	4.004.384.379.340	3.210.121.045.487
Thu từ đại lý	1.137.620.736	3.134.459.810
Thu từ cho thuê văn phòng và dịch vụ	4.488.018.792	4.264.921.694
Thu từ thanh lý tài sản cố định và công cụ	2.914.906.011	244.897.900
Thu khác (*)	928.376.374.250	5.435.764.996
Chi phí khác	(5.770.428.937)	(62.320.480.976)
Chi phí thanh lý tài sản cố định và công cụ	(5.770.428.937)	(2.695.434.803)
Chi phí mua lại đơn vị quỹ của các Quỹ Liên kết đơn vị	-	(59.625.046.173)
	4.935.530.870.192	3.160.880.608.911

(*) Trong đó, bao gồm các khoản thu được từ việc chấm dứt hợp tác độc quyền giữa Manulife Việt Nam và Techcombank.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong năm 2024 (2023: 20%).

Công ty đã được cơ quan thuế quyết toán đến hết năm 2007.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	660.130.129.348	43.163.982.628
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	513.539.375	768.312.065.645
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	28.606.974.227	-
	689.250.642.950	811.476.048.273

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.023.684.778.371	4.081.772.941.542
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)	804.736.955.674	816.354.588.308
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	28.606.974.227	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.556.792.273	36.490.546.313
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(147.650.079.224)	(41.369.086.348)
Chi phí thuế TNDN	689.250.642.950	811.476.048.273

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	485.209.220.175	487.514.139.871	(2.304.919.696)	(137.680.501.460)
Chi phí thưởng nhân viên điều hành	13.785.429.512	9.483.187.851	4.302.241.661	906.223.008
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(613.948.493.507)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.086.925.139)	(4.730.782.445)	(2.356.142.694)	(17.624.592.302)
Dự phòng đầu tư	1.010.972.711	1.165.691.357	(154.718.646)	35.298.616
	<u>492.918.697.259</u>	<u>493.432.236.634</u>	<u>(513.539.375)</u>	<u>(768.312.065.645)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	<u>492.918.697.259</u>	<u>493.432.236.634</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			<u>(513.539.375)</u>	<u>(768.312.065.645)</u>

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

29. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Từ ngày 6 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 8 năm 2018, Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm đã tiến hành thanh tra chuyên đề tại Công ty cho các hoạt động trong năm 2017. Theo Kết luận Thanh tra số 13491/BTC-QLBH ban hành ngày 8 tháng 11 năm 2019, một số chi phí liên quan đến hoạt động đại lý bị coi là chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc này dẫn đến lỗ lũy kế mang sang của năm 2017 bị điều chỉnh giảm đi 904.665 triệu đồng. Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu theo yêu cầu của Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm bằng cách trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng năm 2019. Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023, Công ty đã làm việc với Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm và lấy ý kiến tư vấn từ các chuyên gia thuế và pháp lý để thực hiện các thay đổi phù hợp. Tuy nhiên, trong thời gian chờ những phản hồi cuối cùng từ cơ quan chức năng, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh một số chi phí liên quan đến hoạt động đại lý cho các năm từ năm 2018 đến năm 2022. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền nên kết quả của vấn đề này hiện vẫn chưa được xác định. Nếu phản hồi là không thuận lợi cho phía Công ty thì khoản chi phí liên quan đến hoạt động đại lý tương tự trong giai đoạn nói trên có thể không được coi là chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong các năm này có thể bị ảnh hưởng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Manulife Financial Asia Limited (MFAL)	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán hộ các chi phí cho Công ty	905.825.045.218	961.283.790.833
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV")	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư Lợi nhuận được chia	366.108.178.634 500.000.000.000	319.975.747.419 -
Công ty Manulife (International) Limited (MIL)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí nhượng tái bảo hiểm Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Phí quản lý	390.929.034.914 (94.581.385.709) 12.696.531.502	191.027.279.998 (44.359.815.220) 9.601.695.889
Manulife IT Delivery Center Asia (MITDC)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	12.716.497.695	36.744.204.679
Manulife IT Delivery Center Asia (Chengdu)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	4.374.682.824	3.882.667.586

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("MIMV")	Công ty con	Phí quản lý và các chi phí khác Lợi nhuận được chia	(30.277.883.746) 500.000.000.000	(27.019.079.504) -
Công ty Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ	Phí dịch vụ và thanh toán hộ các chi phí cho Công ty	(2.730.200.103.861)	(1.858.823.872.441)
Công ty Manulife (International) Limited	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Phí nhượng tái bảo hiểm	(67.326.285.278)	(35.722.054.526)
Manulife IT Delivery Center Asia (MITDC)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(569.309.028)	-
Manulife IT Delivery Center Asia (Chengdu)	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(436.424.011)	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Ban Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Ban Giám đốc	137.164.707.091	111.352.352.191

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trang thiết bị văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	177.760.071.857	212.401.607.809
Từ 1 - 5 năm	213.857.544.728	299.176.366.636
Trên 5 năm	8.516.875.221	-
	400.134.491.806	511.577.974.445

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ hợp đồng của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Điều này được thực hiện thông qua một khung quản lý rủi ro doanh nghiệp toàn diện (ERM), đảm bảo rằng việc chấp nhận rủi ro được cân bằng với các biện pháp bảo vệ. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch đang vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định 46.

Bảng sau tóm tắt lại biên thanh khoản pháp định đối với Công ty và lượng vốn cần thiết. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.402.317	7.382.693	236%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.809.850	7.171.285	179%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.4 Quản lý tài sản nợ và có

Quản lý tài sản nợ và có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm, quản lý tài sản nợ và có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc. Điều này bao gồm việc quản lý các rủi ro phát sinh do sự không khớp giữa tài sản và nghĩa vụ, đảm bảo rằng Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình trong khi tối ưu hóa hiệu suất tài chính trong các tham số rủi ro đã được xác định".

Quản lý tài sản nợ và có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Hiện nay, Công ty đã thành lập Ủy ban quản lý tài sản ("ALCO"). Tập đoàn Tài chính Manulife có cấu trúc quản lý trên toàn cầu với trách nhiệm quản lý được phân về mỗi vùng. ALCO Việt Nam thuộc quản lý của Ủy ban quản lý tài sản vùng Châu Á, được điều hành bởi Ban quản lý cấp cao cho tất cả các hoạt động của các công ty thuộc Châu Á và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản toàn cầu.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chiến lược, chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư tương ứng với mức rủi ro được thiết lập. Quy định về chính sách và mục đích đầu tư (SIP&G) được thiết lập để đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ và có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên lợi suất, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ và có.

32.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược thẩm định của Công ty cam kết thúc đẩy sự đa dạng để đạt được một danh mục kinh doanh cân bằng và bao trùm. Bằng cách duy trì một danh mục lớn và đa dạng các rủi ro tương tự qua nhiều năm, chúng tôi hướng đến việc giảm thiểu biến động kết quả và nâng cao khả năng quản lý rủi ro một cách hiệu quả.

32.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành các hợp đồng để chuyển giao các rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

33.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo và được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi tiền mặt hằng kỳ, quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống có thể tham gia chia lãi hoặc không tham gia chia lãi. Với những sản phẩm tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi phát sinh từ quỹ bảo hiểm tham gia chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia không đảm bảo hàng năm đảm bảo tuân thủ mức chia lãi tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận cho các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được xác định như sau:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty,
- (ii) Chia lãi theo tỷ lệ nguồn thu nhập,
- (iii) Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm,
- (iv) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu và
- (v) Đảm bảo tuân thủ mức chia lãi tối thiểu theo quy định pháp luật.

Công ty được quyết định mức lãi chia công bố hàng năm cho chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng hợp lý của chủ hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi khi xác định mức lãi chia. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công ty sẽ cân nhắc mức lãi chia hàng năm để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Những sản phẩm không tham gia chia lãi sẽ không tham gia vào phần lãi chia của Công ty.

33.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với quyền lợi bảo vệ dài hạn và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Sản phẩm liên kết chung được Manulife lần đầu tiên giới thiệu ra thị trường từ năm 2010 và đã liên tục được cập nhật với các phiên bản mới năm 2012, 2015, 2018 và 2019.

Sản phẩm liên kết chung 2019 áp dụng mức lãi suất cam kết tối thiểu là 4%/năm cho 3 năm hợp đồng đầu tiên, 3%/năm cho hai năm hợp đồng kế tiếp, 2%/năm cho năm hợp đồng 6-10 và 1%/năm từ năm hợp đồng thứ 11.

Đối với tất cả sản phẩm liên kết chung, phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

33.1.3 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính của sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên tại Manulife vào năm 2008 và đã được cập nhật với các phiên bản mới vào năm 2017, 2021 và 2022. Phiên bản 2022 mang lại quyền lợi tử vong đến tuổi 99, quyền lợi tai nạn gắn kèm cùng với 3 quỹ thời gian mục tiêu và 3 quỹ Techcom mới, giúp nâng số quỹ liên kết đơn vị tại Manulife lên đến 12 quỹ.

Các khoản đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào các quỹ khác nhau với tỷ suất sinh lời và độ rủi ro khác nhau phù hợp với các mục đích và khẩu vị đầu tư của từng khách hàng.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng/giảm giá đơn vị quỹ.

33.1.4 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong và thương tật vĩnh viễn đến tuổi nghỉ hưu, sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 4%/năm cho 5 năm hợp đồng đầu tiên, 3%/năm cho 5 năm hợp đồng kế tiếp và 2%/năm từ năm hợp đồng thứ 11 trở đi.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của Công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ. Lãi suất cũng được công bố và cộng vào tài khoản hàng tháng.

33.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường được mô tả là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do thay đổi lãi suất, biến động giá thị trường chứng khoán và biến động bất lợi của tỷ giá hối đoái. Biến động giá thị trường chủ yếu liên quan đến những thay đổi về giá cổ phiếu được giao dịch công khai và các tài sản dài hạn thay thế.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty liên quan đến những thay đổi trong lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ không chia lãi, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu bằng cách sử dụng phiếu tiền mặt nhằm đảm bảo các sản phẩm này không bị ảnh hưởng liên quan đến rủi ro lãi suất cho khách hàng bởi vì giá trị phiếu tiền mặt sẽ tự động điều chỉnh để phù hợp với thị trường.

Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung, điều này giúp giảm thiểu tác động của việc đầu tư kém hiệu quả từ một khoản đầu tư đơn lẻ. Chúng tôi không có rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán được mua theo thỏa thuận bán lại vì chúng tôi không tham gia vào bất kỳ thỏa thuận mua lại nào.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Số dư của toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.586.274.187	-	-	5.391.586.274.187
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	31.066.349.072.740	-	7.548.516.756.055	38.614.865.828.795
Cổ phiếu	4.553.655.079.674	-	5.424.512.333.431	9.978.167.413.105
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	-	-	2.124.000.000.000	2.124.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	23.535.123.146.124	-	-	23.535.123.146.124
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.804.570.844.620	-	-	2.804.570.844.620
Chứng chỉ quỹ	173.000.002.322	-	-	173.000.002.322
Đầu tư khác	-	-	4.422.624	4.422.624
Phải thu khách hàng - gộp	1.382.001.084.000	-	-	1.382.001.084.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	2.595.309.986.512	6.859.301.190	55.258.415.488	2.657.427.703.190
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	62.854.336.940.273	-	10.493.163.357.576	73.347.500.297.849
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	61.343.980.103.937	-	-	61.343.980.103.937
Tiền gửi dài hạn	1.299.593.736.336	-	-	1.299.593.736.336
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	210.763.100.000	-	10.493.163.357.576	10.703.926.457.576
Ký quỹ bảo hiểm	31.219.327.724	-	-	31.219.327.724
Ký quỹ dài hạn	25.318.986.289	-	-	25.318.986.289
Phải thu dài hạn khác	14.961.369.862	-	-	14.961.369.862
	103.361.083.041.587	6.859.301.190	18.096.938.529.119	121.464.880.871.896

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.545.531.371.085	-	-	3.545.531.371.085
Các khoản đầu tư ngắn hạn - gộp	23.686.364.206.455	-	6.371.160.820.225	30.057.525.026.680
Cổ phiếu	3.914.898.843.330	-	5.951.156.397.601	9.866.055.240.931
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	40.965.833.654	-	-	40.965.833.654
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	84.257.860.056	-	420.000.000.000	504.257.860.056
Tiền gửi ngân hàng	17.452.710.348.683	-	-	17.452.710.348.683
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.020.531.318.410	-	-	2.020.531.318.410
Chứng chỉ quỹ	173.000.002.322	-	-	173.000.002.322
Đầu tư khác	-	-	4.422.624	4.422.624
Phải thu khách hàng - gộp	2.241.856.444.000	-	-	2.241.856.444.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác - gộp	2.133.164.263.660	6.604.490.523	57.321.472.350	2.197.090.226.533
Các khoản đầu tư dài hạn khác - gộp	57.295.711.540.960	-	10.202.220.878.390	67.497.932.419.350
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	56.834.948.440.960	-	-	56.834.948.440.960
Tiền gửi dài hạn	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (*)	210.763.100.000	-	10.202.220.878.390	10.412.983.978.390
Kỳ quỹ bảo hiểm	29.703.933.856	-	-	29.703.933.856
Kỳ quỹ dài hạn	42.935.193.547	-	-	42.935.193.547
Phải thu dài hạn khác	106.849.315	-	-	106.849.315
	88.975.373.802.878	6.604.490.523	16.630.703.170.965	105.612.681.464.366

Chưa quá hạn: Không có bằng chứng về quá hạn hoặc suy giảm giá trị đối với những tài sản tài chính này.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: Những tài sản tài chính quá hạn này không bị giảm giá trị do có đủ tài sản đảm bảo và mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

33.2.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

(*) Số dư dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 5.050.742.133 VND và 5.795.053.939 VND được tính dựa trên giả bình quân các báo giá của hai công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

33.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý hoặc không có đủ vốn hoặc tài sản lưu động để đáp ứng các nhu cầu tiền mặt và tài sản thế chấp bất ngờ. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này và có đủ dự phòng cho các yêu cầu tiền mặt đột xuất. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phái sinh và không phái sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng như được trình bày dưới đây.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản tài chính	-	5.391.586.274.187	-	-	-	-	-	5.391.586.274.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	23.535.123.146.124	2.124.000.000.000	-	-	-	12.955.742.682.671	38.614.865.828.795
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-	-	-	-	9.978.167.413.105	9.978.167.413.105
Cổ phiếu	-	-	2.124.000.000.000	-	-	-	-	2.124.000.000.000
Trái phiếu Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	23.535.123.146.124
Tiền gửi ngân hàng	-	23.535.123.146.124	-	-	-	-	2.804.570.844.620	2.804.570.844.620
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	-	-	-	-	-	173.000.002.322	173.000.002.322
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	4.422.624	4.422.624
Đầu tư khác	-	1.382.001.084.000	-	-	-	-	-	1.382.001.084.000
Phải thu khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-	70.500.000.000	2.657.427.703.190
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	62.117.716.678	2.521.678.571.872	3.131.414.640	-	-	-	-	73.347.500.297.849
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	2.198.657.647.777	4.155.248.175.651	40.590.757.319.608	26.402.837.154.813	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	61.343.980.103.937
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	899.063.911.441	2.243.021.718.075	35.025.057.319.608	23.176.837.154.813	-	1.299.593.736.336
Tiền gửi dài hạn	-	-	1.299.593.736.336	-	-	-	-	10.703.926.457.576
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	1.912.226.457.576	5.565.700.000.000	3.226.000.000.000	31.219.327.724	31.219.327.724
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	25.318.986.289	25.318.986.289
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	14.961.369.862
Phải thu dài hạn khác	-	-	14.961.369.862	-	-	-	-	-
	62.117.716.678	32.830.389.076.183	4.340.750.432.279	4.155.248.175.651	40.590.757.319.608	26.402.837.154.813	13.082.780.996.684	121.464.880.871.896
Nợ tài chính phải trả								
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	12.922.649.291.597	14.660.965.657.334	16.141.740.957.553	16.847.173.616.844	32.173.234.880.050	146.392.306.694	92.892.156.710.072
Phải trả người bán	-	3.094.410.590.770	-	-	-	-	-	3.094.410.590.770
Chi phí phải trả	-	2.445.873.920.282	-	-	-	-	-	2.445.873.920.282
Các khoản phải trả khác	-	2.819.614.847.964	-	-	-	-	-	2.819.614.847.964
	-	21.282.548.650.613	14.660.965.657.334	16.141.740.957.553	16.847.173.616.844	32.173.234.880.050	146.392.306.694	101.252.056.069.088
Chênh lệch thanh khoản ròng	62.117.716.678	11.547.840.425.570	(10.320.215.225.055)	(11.986.492.781.902)	23.743.583.702.764	(5.770.397.725.237)	12.936.388.689.990	20.212.824.802.808

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản tài chính	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-3 năm VND	3-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.545.531.371.085	-	-	-	-	-	3.545.531.371.085
Các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	-	17.997.934.042.393	-	-	-	-	12.059.590.984.287	30.057.525.026.680
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	9.866.055.240.931	9.866.055.240.931
Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	-	40.965.833.654	-	-	-	-	-	40.965.833.654
Trái phiếu Doanh nghiệp	-	504.257.860.056	-	-	-	-	-	504.257.860.056
Tiền gửi ngân hàng	-	17.452.710.348.683	-	-	-	-	-	17.452.710.348.683
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	-	-	-	-	-	2.020.531.318.410	2.020.531.318.410
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	173.000.002.322	173.000.002.322
Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	4.422.624	4.422.624
Phải thu khách hàng (*)	-	2.241.856.444.000	-	-	-	-	-	2.241.856.444.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	-	2.058.128.159.252	4.536.104.408	-	-	-	70.500.000.000	2.197.090.226.533
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	3.536.943.388.535	3.391.084.856.749	39.103.814.339.201	21.466.089.834.865	-	67.497.932.419.350
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	99.959.410.145	881.084.856.749	34.387.814.339.201	21.466.089.834.865	-	56.834.948.440.960
Tiền gửi dài hạn	-	-	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	3.186.983.978.390	2.510.000.000.000	4.716.000.000.000	-	-	10.412.983.978.390
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	29.703.933.856	29.703.933.856
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-	-	-	42.935.193.547	42.935.193.547
Phải thu dài hạn khác	-	-	106.849.315	-	-	-	-	106.849.315
	63.925.962.873	25.843.450.016.730	3.541.586.342.258	3.391.084.856.749	39.103.814.339.201	21.466.089.834.865	12.202.730.111.690	105.612.681.464.366
Nợ tài chính phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	-	12.251.161.461.945	10.619.991.130.123	15.735.359.206.125	22.017.042.939.053	21.709.494.857.056	105.749.226.556	82.438.798.820.858
Phải trả người bán	-	3.333.181.823.861	-	-	-	-	-	3.333.181.823.861
Chi phí phải trả	-	2.540.851.310.737	-	-	-	-	-	2.540.851.310.737
Các khoản phải trả khác	-	1.921.362.932.833	-	-	-	-	-	1.921.362.932.833
	-	20.046.557.529.376	10.619.991.130.123	15.735.359.206.125	22.017.042.939.053	21.709.494.857.056	105.749.226.556	90.234.194.888.289
Chênh lệch thanh khoản ròng	63.925.962.873	5.796.892.487.354	(7.078.404.787.865)	(12.344.274.349.376)	17.086.771.400.148	(243.405.022.191)	12.096.980.885.134	15.378.486.576.077

(*) Số dư của các khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chính quyền địa phương	61.343.980.103.937	-	56.875.914.274.614	-	61.343.980.103.937	56.875.914.274.614
Cổ phiếu	9.978.167.413.105	(244.071.315.562)	9.866.055.240.931	(548.536.850.415)	11.560.572.518.250	10.744.414.754.100
Chứng chỉ quỹ	173.000.002.322	-	173.000.002.322	-	248.688.190.628	218.228.021.877
Đầu tư khác	4.422.624	(4.121.424)	4.422.624	(4.121.424)	301.200	301.200
Cho vay và phải thu	1.382.001.084.000	-	2.241.856.444.000	-	1.382.001.084.000	2.241.856.444.000
Phải thu khách hàng						
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.804.570.844.620	(114.682.800)	2.020.531.318.410	(4.972.100)	2.804.456.161.820	2.020.526.346.310
Cho Quỹ đầu tư liên kết đơn vị vay	70.500.000.000	-	70.500.000.000	(29.281.424)	70.500.000.000	70.470.718.576
Phải thu khác từ đại lý	124.704.294.422	(41.215.341.045)	121.493.062.105	(40.700.110.537)	83.488.953.377	80.792.951.568
Tiền gửi ngắn hạn	23.535.123.146.124	-	17.452.710.348.683	-	23.535.123.146.124	17.452.710.348.683
Tiền gửi dài hạn	1.299.593.736.336	-	250.000.000.000	-	1.299.593.736.336	250.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	12.827.926.457.576	(5.050.742.133)	10.917.241.838.446	(5.795.053.939)	13.899.706.545.965	10.928.897.023.797
Ký quỹ dài hạn	25.318.986.289	-	42.935.193.547	-	25.318.986.289	42.935.193.547
Ký quỹ bảo hiểm	31.219.327.724	-	29.703.933.856	-	31.219.327.724	29.703.933.856
Các khoản phải thu khác	2.477.184.778.630	-	2.005.204.013.743	-	2.477.184.778.630	2.005.204.013.743
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.586.274.187	-	3.545.531.371.085	-	5.391.586.274.187	3.545.531.371.085
	121.464.880.871.896	(290.456.202.964)	105.612.681.464.366	(595.070.389.839)	124.153.420.108.467	106.507.185.696.956

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ				
Nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm	92.892.156.710.072	82.438.798.820.858	92.892.156.710.072	82.438.798.820.858
Phải trả người bán	3.094.410.590.770	3.333.181.823.861	3.094.410.590.770	3.333.181.823.861
Chi phí phải trả	2.445.873.920.282	2.540.851.310.737	2.445.873.920.282	2.540.851.310.737
Các khoản phải trả khác	2.819.614.847.964	1.921.362.932.833	2.819.614.847.964	1.921.362.932.833
	101.252.056.069.088	90.234.194.888.289	101.252.056.069.088	90.234.194.888.289

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, kỳ quỹ dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

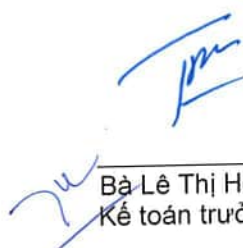
B09-DNNT

35. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1.	Cơ cấu tài sản Tài sản dài hạn/Tổng tài sản Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	% %	65,10 34,90	68,35 31,65
2.	Cơ cấu nguồn vốn Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	% %	82,86 17,14	83,01 16,99
3.	Khả năng thanh toán Tiền và tương đương tiền /Nợ ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần Lần	0,58 5,11	0,43 4,53
4.	Tỷ suất lợi nhuận Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %	2,94 19,57 14,19	3,44 15,53 16,22

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện đã được đề cập tại Thuyết minh số 29, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Bà Lê Thị Hoàng Trúc
Kế toán trưởng


Ông Rajeev Kumar
Phó Tổng Giám đốc Khối Tài chính


Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025